

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025
Ha Noi, Oct 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/Name of organization: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION.

- Mã chứng khoán/Stock code: VTP.

- Địa chỉ/Address: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/ No.2, lane 15 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0962.683.130.

- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025/*Consolidated Financial Statement for Quarter 3 of 2025*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn <https://viettelpost.com.vn/bao-cai-tai-chinh/> This information was published on the company's website on Oct 30, 2025, as in the link <https://en.viettelpost.com.vn/financial-report>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: VPĐQT.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

LÊ CÔNG PHÚ



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2025



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.754.545.307.802	4.728.456.491.813
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	590.694.897.635	389.553.167.519
111 1. Tiền		502.965.793.232	373.553.167.519
112 2. Các khoản tương đương tiền		87.729.104.403	16.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.673.838.137.221	1.430.476.324.460
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.673.838.137.221	1.430.476.324.460
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.873.388.305.698	2.157.317.142.073
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.273.748.042.942	1.617.447.246.458
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.111.489.386	110.014.215.870
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	573.738.744.391	452.662.419.219
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(24.209.971.021)	(22.806.739.474)
140 IV. Hàng tồn kho	9	258.531.240.641	279.316.566.082
141 1. Hàng tồn kho		258.807.509.067	279.592.834.508
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(26.268.426)	(26.268.426)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		358.092.726.607	471.793.291.679
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	356.406.269.908	464.599.688.300
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.580.965.671	7.003.889.547
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	105.491.028	189.713.832
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.948.080.310.363	1.635.100.066.310
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		369.096.130.187	346.340.082.223
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	369.096.130.187	346.340.082.223
220 II. Tài sản cố định		1.072.198.222.346	744.915.553.414
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.009.097.581.049	691.259.376.597
222 - Nguyên giá		1.738.915.441.720	1.295.930.086.780
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(729.817.860.671)	(604.670.710.183)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	63.100.641.297	53.656.176.817
228 - Nguyên giá		113.595.047.644	91.011.224.644
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50.494.406.347)	(37.355.047.827)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	57.344.524.229	75.029.511.026
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.344.524.229	75.029.511.026
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	30.000.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		449.441.433.601	438.814.919.647
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	449.441.433.601	438.814.919.647
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.702.625.618.165	6.363.556.558.123

1930
CÔNG
TY
PHÂN
CHÍNH
TEL
5 HA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.954.535.295.281	4.775.100.011.952
310 I. Nợ ngắn hạn		4.451.548.457.724	4.676.144.433.818
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	630.985.692.188	660.902.415.331
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		33.219.669.702	3.987.739.541
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	193.104.851.891	122.515.531.270
314 4. Phải trả người lao động		399.328.706.425	581.595.506.372
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	496.144.789.623	329.879.721.788
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	64.253.734.285	42.941.314.075
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.661.956.940.911	1.470.158.663.520
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	953.947.111.736	1.375.517.858.200
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.606.960.964	88.645.683.721
330 II. Nợ dài hạn		502.986.837.557	98.955.578.134
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	33.498.489.500	26.452.964.500
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	469.488.348.057	72.502.613.634
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.748.090.322.884	1.588.456.546.171
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.748.090.322.884	1.588.456.546.171
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	21.173.847.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	197.242.201	(4.526.456.204)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		162.610.465.039	48.406.480.518
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		346.278.347.704	305.572.253.917
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		150.951.194.948	16.906.198.415
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		195.327.152.756	288.666.055.502
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.702.625.618.165	6.363.556.558.123

Người lập biểu


Lê Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng


Trung tá Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.928.287.581.430	5.430.274.592.577	14.951.264.616.808	15.048.970.662.025
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.928.287.581.430	5.430.274.592.577	14.951.264.616.808	15.048.970.662.025
11 4. Giá vốn hàng bán	24	4.697.696.674.992	5.152.122.562.385	14.179.077.643.576	14.379.476.367.155
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.590.906.438	278.152.030.192	772.186.973.232	669.494.294.870
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	26.041.441.499	19.105.930.527	67.001.094.489	70.427.972.607
22 7. Chi phí tài chính	26	19.447.817.444	14.691.278.103	54.307.834.792	41.874.640.492
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		18.330.250.419	14.141.385.109	50.882.676.479	41.209.054.608
25 8. Chi phí bán hàng	27	27.685.932.692	29.577.473.934	76.570.106.032	70.140.948.855
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	102.830.089.666	119.152.351.974	387.493.760.701	311.041.866.928
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		106.668.508.135	133.836.856.708	320.816.366.196	316.864.811.202
31 11. Thu nhập khác	29	2.938.267.717	142.937.826	5.619.805.605	961.252.943
32 12. Chi phí khác	30	566.099.199	84.914.628	2.905.733.369	854.548.455
40 13. Lợi nhuận khác		2.372.168.518	58.023.198	2.714.072.236	106.704.488



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		109.040.676.653	133.894.879.906	323.530.438.432	316.971.515.690
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	23.704.380.513	26.961.683.957	71.872.968.411	64.530.186.582
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>85.336.296.140</u>	<u>106.933.195.949</u>	<u>251.657.470.021</u>	<u>252.441.329.108</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		85.336.296.140	106.933.195.949	251.657.470.021	252.441.329.108
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	577	571	1.604	1.357
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biên

[Signature]

Lê Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

[Signature]

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



[Signature]
Phùng Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		323.530.438.432	316.971.515.690
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		138.256.745.471	96.406.213.008
03	- Các khoản dự phòng		1.403.231.547	(436.936.957)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.340.898.366	(360.834.068)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.822.456.193)	(68.758.927.001)
06	- Chi phí lãi vay		50.882.676.479	41.209.054.608
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		453.591.534.102	385.030.085.280
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		207.137.129.122	(157.751.009.261)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		20.785.325.441	54.252.187.584
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		318.732.650.756	(650.620.967.617)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		97.714.025.235	(89.238.307.945)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.414.868.014)	(42.433.701.947)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.645.553.342)	(97.264.685.263)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(166.717.985.751)	(104.815.915.077)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		818.182.257.548	(702.842.314.247)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(441.239.885.065)	(253.092.339.926)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.739.117.148.581)	(938.126.050.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.525.755.335.820	1.174.113.834.718
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.763.382.396	115.244.091.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(592.838.315.430)	98.139.536.431
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	7. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	8. Tiền thu từ đi vay		436.031.513.403	39.603.131.875.567
34	9. Tiền trả nợ gốc vay		(460.616.525.444)	(39.543.203.552.852)
36	10. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.585.012.041)	59.928.322.715
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		200.758.930.077	(544.774.455.101)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		389.553.167.519	894.914.736.509
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		382.800.039	554.247.465
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		590.694.897.635	350.694.528.873

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Bích Thủy


Trung tá Nguyễn Bình Minh


Phùng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐQT ngày 06/08/2025 về việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost và Nghị quyết số 196/NQ-HĐQT ngày 30/09/2025 về việc đính chính phương án tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost; vốn điều lệ tăng thêm là: 29.493.334.761 VND. Hình thức tăng vốn là góp vốn bằng tài sản của Tổng Công ty, bao gồm: máy tính, thiết bị văn phòng, CCDC của Tổng Công ty đang sử dụng trên kênh OS viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel)	Hà Nội	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).



2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm



2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

1040
TỔ
CÔNG
CỔ PHẦN
BƯU CHÍNH
VIỆT
NAM PHỐ

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán, hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.917.081.450	4.461.768.293

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	467.505.914.018	369.078.959.942
Tiền đang chuyển	30.542.797.764	12.439.284
Các khoản tương đương tiền	87.729.104.403	16.000.000.000
	590.694.897.635	389.553.167.519

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.673.838.137.221	1.673.838.137.221	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.673.838.137.221	1.673.838.137.221	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
Đầu tư dài hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	1.673.838.137.221	1.673.838.137.221	1.460.476.324.460	1.460.476.324.460

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	423.805.023.772	588.023.215.104
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	20.879.384.664	33.243.054.617
- Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	-	113.838.172.526
- Các khoản phải thu khách hàng khác	829.063.634.506	882.342.804.211
	1.273.748.042.942	1.617.447.246.458
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.273.748.042.942	1.617.447.246.458
	1.273.748.042.942	1.617.447.246.458

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Trường Thịnh	-	53.080.929.283

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

- Trả trước cho các đối tượng khác

50.111.489.386

56.933.286.587

50.111.489.386**110.014.215.870****7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua TK ví	-	-	18.541.069.272	-
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ vi điện tử	155.486.779.185	-	80.819.217.931	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	32.902.044.636	-	29.842.970.839	-
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	-	-	175.804.272	-
Phải thu Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	-	-	64.192.282.359	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	93.608.517.478	(3.097.910.004)	112.848.120.424	(6.479.177.421)
Tạm ứng	50.871.240.087	-	40.113.188.831	-
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	16.949.662	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.933.697.992	-	18.048.616.722	-
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	21.029.566.264	-	17.055.352.694	-
Phải thu khác	210.149.949.087	-	70.285.795.875	-
	573.738.744.391	(3.837.910.004)	452.662.419.219	(7.219.177.421)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	369.096.130.187	-	346.340.082.223	-
	369.096.130.187	-	346.340.082.223	-

8 . NỢ XẤU

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245	-	719.195.245	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	-	-	-	-
+ Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	-	565.905.970	-
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647	-	5.504.362.647	-
+ Các đối tượng khác	18.899.390.071	4.851.865.099	18.455.081.239	5.810.787.814
	29.654.430.119	5.444.459.098	29.210.121.287	6.403.381.813

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.072.560.223	-	2.744.973.423	-
Công cụ, dụng cụ	25.402.464.559	-	18.228.794.746	-
Hàng hóa	231.332.484.285	(276.268.426)	258.402.739.985	(276.268.426)
Hàng gửi đi bán	-	-	216.326.354	-
	258.807.509.067	(276.268.426)	279.592.834.508	(276.268.426)

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	17.944.660.000	23.177.702.015
+ Mua sắm xe ô tô tải	-	19.129.090.904
+ Mua sắm tài sản khác	17.944.660.000	4.048.611.111
- Xây dựng cơ bản	39.399.864.229	51.851.809.011
+ Xây dựng phần mềm SAP	9.527.110.055	9.527.110.055
+ Nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	18.205.419.884	21.840.195.384
+ Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	2.862.963.779	1.750.953.431
+ Dự án chế tạo robot	5.186.159.474	4.486.159.474
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	1.870.424.000	3.787.809.000
+ Nâng cấp hệ thống quản lý xe	-	2.548.182.000
+ Dự án TTKT3 mở rộng	-	589.229.630
+ Dự án khác	1.747.787.037	7.322.170.037
	57.344.524.229	75.029.511.026

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	267.821.416.240	338.620.967.997
Chi phí cải tạo sửa chữa	31.106.052.576	32.024.860.707
Công cụ dụng cụ	37.935.022.492	72.581.263.796
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.543.778.600	21.372.595.800
	356.406.269.908	464.599.688.300
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	99.231.571.408	85.765.385.152
Công cụ dụng cụ	110.766.838.637	137.833.315.515
Chi phí thuê đất	178.737.026.233	185.038.874.117
Chi phí trả trước dài hạn khác	60.705.997.323	30.177.344.863
	449.441.433.601	438.814.919.647

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	630.985.692.188	630.985.692.188	660.902.415.331	660.902.415.331
	630.985.692.188	630.985.692.188	660.902.415.331	660.902.415.331
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	630.985.692.188	630.985.692.188	660.902.415.331	660.902.415.331
	630.985.692.188	630.985.692.188	660.902.415.331	660.902.415.331

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	121.531.563.521	66.966.864.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.644.557.555	40.371.669.544
Thuế thu nhập cá nhân	16.636.148.194	15.170.467.428
Các loại thuế khác	4.292.582.621	-
	193.104.851.891	122.515.531.270
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	57.278.578	154.738.014
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	34.918.359	34.975.818
	105.491.028	189.713.832

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	3.051.429.984	731.041.605
Chi phí nhân công thuê ngoài	269.091.348.231	242.559.484.149
Chi phí lãi vay	1.920.423.959	1.285.118.518
Chi phí cước kết nối vận chuyển	59.293.559.291	60.215.894.220
Chi phí phải trả khác	162.788.028.158	25.088.183.296
	496.144.789.623	329.879.721.788

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	64.253.734.285	42.941.314.075
	64.253.734.285	42.941.314.075

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND

Ngắn hạn

Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	46.741.168.991	51.878.722.584
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	43.439.236.408	30.580.325.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.011.885.550	13.392.002.323
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	17.508.190.021	19.046.829.234
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	842.346.718.687	944.208.454.497
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	174.378.458.531	204.706.749.663
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	183.974.608.484	-
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	21.431.846.471	-
Các khoản phải trả khác	325.124.827.768	258.224.302.603
	1.661.956.940.911	1.470.158.663.520

Dài hạn

Ký quỹ, ký cược	33.498.489.500	26.452.964.500
	33.498.489.500	26.452.964.500

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Các quỹ của Công ty

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND

Quỹ đầu tư phát triển	162.610.465.039	48.406.480.518
	162.610.465.039	48.406.480.518
21 . CHênh lệch tỷ giá hối đoái		
	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(4.526.456.204)	(4.306.371.221)
Số tăng trong kỳ	4.723.698.405	(220.084.983)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	4.723.698.405	(220.084.983)
Số dư cuối kỳ	197.242.201	(4.526.456.204)
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	30/09/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	2.337.643,77	1.644.336,52
- Riel Campuchia (KHR)	737.787,00	1.234.278,00
- Kyat Myanmar (MMK)	1.571.960.050,19	2.102.647.503,00
- Đô la Úc (AUD)	1.645,73	-
- Đồng LAK Lào	5.243.400.220,00	498.000,00
- Đồng Baht Thái (THB)	8.280,00	3.090,00
- Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.288.064.780.524	2.057.176.128.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.640.222.800.906	3.373.098.463.972
	4.928.287.581.430	5.430.274.592.577
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.278.536.810.686	2.051.942.235.697
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.419.159.864.306	3.100.180.326.688
	4.697.696.674.992	5.152.122.562.385
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.518.015.082	19.105.930.527
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	422.376.417	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.050.000	-
	26.041.441.499	19.105.930.527
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.330.250.419	14.141.385.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	236.946.057	499.329.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.465.928	50.563.007
Chi phí tài chính khác	876.155.040	-
	19.447.817.444	14.691.278.103
27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.616.161	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	39.496.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.845.030.447	17.838.220.361
Chi phí khác bằng tiền	7.837.286.084	11.699.756.766
	27.685.932.692	29.577.473.934
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	57.818.456.638	70.122.259.976
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	611.268.570	348.425.308
Chi phí công cụ dụng cụ	2.638.558.368	2.007.714.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.654.738.215	1.396.786.424
Thuế và các khoản lệ phí	59.059.347	70.779.399
Chi phí dự phòng	369.608.795	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.495.124.550	27.365.152.323
Chi phí khác bằng tiền	20.183.275.183	17.841.234.265
	102.830.089.666	119.152.351.974
29 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024

0930
CÔNG
TY
PHÂN
CHÍNH
TEL
HÀ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	329.134.991	-
Tiền phạt thu được	269.945.446	-
Thu nhập khác	2.339.187.280	142.937.826
	2.938.267.717	142.937.826

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	109.393.144	-
Các khoản bị phạt	269.645.446	-
Chi phí khác	187.060.609	84.914.628
	566.099.199	84.914.628

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ</i>	10.351.191.382	25.307.699.744
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	13.353.189.131	1.653.984.213
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	4.297.666.892	1.201.364.014
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel)	1.071.185.865	6.051.631
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	7.087.034.240	32.808.936
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	42.567.155	21.393.077
- Công ty TNHH VTP Myanmar	854.734.979	392.366.555
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.704.380.513	26.961.683.957

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	85.336.296.140	106.933.195.949
Các khoản điều chỉnh:	(15.046.151.286)	(37.395.452.155)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)	(15.046.151.286)	(36.972.904.673)
- Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS		(422.547.482)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	70.290.144.854	69.537.743.794
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	121.783.042	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	577	571

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

(i) Kỳ hoạt động quý 3 năm 2024, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ trích là 35% của lợi nhuận sau thuế, trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát với số tiền tương đương 0,4% của lợi nhuận sau thuế. Do vậy, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động quý 3 năm 2024 được trình bày lại.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.559.693.361	158.004.741.820
Chi phí nhân công	1.067.636.865.252	1.126.478.669.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.639.314.008	36.664.113.725
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.958.356.058.280	1.609.509.392.561
Chi phí khác bằng tiền	299.483.955.763	318.253.234.491
	3.549.675.886.664	3.248.910.152.596

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2024 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Người lập biểu

Lê Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

**Phùng Văn Cường**

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.673.838.137.221	1.673.838.137.221	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.673.838.137.221	1.673.838.137.221	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
Đầu tư dài hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	1.673.838.137.221	1.673.838.137.221	1.460.476.324.460	1.460.476.324.460

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	15.554.179.120	332.842.640.613	919.130.138.821	23.995.433.832	4.407.694.394	1.295.930.086.780
Số tăng trong kỳ	18.634.809.137	28.178.818.907	324.580.882.037	69.043.396.454	2.611.668.871	443.049.575.406
- Mua trong kỳ	45.530.000	28.101.214.992	25.736.311.019	44.412.722.500	2.611.668.871	100.907.447.382
- Đầu tư XD CB hoàn thành	18.572.805.297	-	298.800.987.161	24.595.515.603	-	341.969.308.061
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	16.473.840	77.603.915	43.583.857	35.158.351	-	172.819.963
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(7.219.507)	-	(57.000.959)	-	(64.220.466)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(7.219.507)	-	(57.000.959)	-	(64.220.466)
Số dư cuối kỳ	34.188.988.257	361.014.240.013	1.243.711.020.858	92.981.829.327	7.019.363.265	1.738.915.441.720
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.521.471.080	81.228.785.512	497.703.950.213	10.879.085.437	1.337.417.941	604.670.710.183
Số tăng trong kỳ	656.833.655	31.467.126.557	82.971.765.225	9.273.675.382	807.749.669	125.177.150.488
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	653.390.953	31.425.867.644	82.971.753.365	9.258.625.320	807.749.669	125.117.386.951
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	3.442.702	41.258.913	11.860	15.050.062	-	59.763.537
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Số cuối kỳ	14.178.304.735	112.695.912.069	580.675.715.438	20.122.760.819	2.145.167.610	729.817.860.671
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.032.708.040	251.613.855.101	421.426.188.608	13.116.348.395	3.070.276.453	691.259.376.597
Tại ngày cuối kỳ	20.010.683.522	248.318.327.944	663.035.305.420	72.859.068.508	4.874.195.655	1.009.097.581.049

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	55.959.978.663	525.000.000	91.011.224.644
Số tăng trong kỳ	-	22.583.823.000	-	22.583.823.000
- Mua trong kỳ	-	22.583.823.000	-	22.583.823.000
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	78.543.801.663	525.000.000	113.595.047.644
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.262.027.958	29.647.608.910	445.410.959	37.355.047.827
Số tăng trong kỳ	464.216.181	12.595.553.298	79.589.041	13.139.358.520
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	464.216.181	12.595.553.298	79.589.041	13.139.358.520
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.726.244.139	42.243.162.208	525.000.000	50.494.406.347
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	27.264.218.023	26.312.369.753	79.589.041	53.656.176.817
Tại ngày cuối kỳ	26.800.001.842	36.300.639.455	-	63.100.641.297

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	1.359.753.329.953	1.359.753.329.953	78.421.258.085.265	78.870.849.610.709	910.161.804.509	910.161.804.509
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	200.314.076.880	200.314.076.880	6.867.911.998.199	7.068.226.075.079	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	232.100.000.000	232.100.000.000	434.020.494.862	666.120.494.862	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	263.630.109.389	263.630.109.389	10.179.796.196.440	10.443.426.305.829	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	481.997.722.139	481.997.722.139	8.712.795.044.146	9.007.599.632.877	187.193.133.408	187.193.133.408
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	181.711.421.545	181.711.421.545	-	181.711.421.545	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	28.164.901.278.714	28.135.873.897.211	29.027.381.503	29.027.381.503
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	21.773.969.887.023	21.773.969.887.023	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	1.391.871.078.584	978.951.297.244	412.919.781.340	412.919.781.340
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	290.876.784.075	290.876.784.075	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	598.372.508.258	317.351.000.000	281.021.508.258	281.021.508.258
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia (BIDC)	-	-	6.742.814.964	6.742.814.964	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	11.025.000.000	11.025.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	461.295.574	461.295.574	12.142.337.558	-	12.603.633.132	12.603.633.132
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	319.358.474	319.358.474	8.406.233.694	-	8.725.592.168	8.725.592.168
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	106.452.825	106.452.825	2.802.077.898	-	2.908.530.723	2.908.530.723
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	177.421.374	177.421.374	4.670.129.830	-	4.847.551.204	4.847.551.204
	1.375.517.858.200	1.375.517.858.200	78.460.303.864.245	78.881.874.610.709	953.947.111.736	953.947.111.736
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	62.363.621.207	62.363.621.207		11.025.000.000	51.338.621.207	51.338.621.207
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	11.224.858.959	11.224.858.959	65.447.242.589		76.672.101.548	76.672.101.548

- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	7.771.056.202	7.771.056.202	45.309.629.485		53.080.685.687	53.080.685.687
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.590.352.067	2.590.352.067	15.103.209.828		17.693.561.895	17.693.561.895
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	4.317.253.446	4.317.253.446	25.172.016.381		29.489.269.827	29.489.269.827
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	-	-	284.999.415.120		284.999.415.120	284.999.415.120
	<u>88.267.141.881</u>	<u>88.267.141.881</u>	<u>436.031.513.403</u>	<u>11.025.000.000</u>	<u>513.273.655.284</u>	<u>513.273.655.284</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.764.528.247)	(15.764.528.247)	(39.045.778.980)	(11.025.000.000)	(43.785.307.227)	(43.785.307.227)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>72.502.613.634</u>	<u>72.502.613.634</u>			<u>469.488.348.057</u>	<u>469.488.348.057</u>

Phụ lục 5

: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	154.738.014	66.966.864.740	474.450.844.270	419.783.508.000	(5.178.053)	57.278.578	121.531.563.521
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.371.669.544	71.889.671.592	61.645.553.342	28.769.761	-	50.644.557.555
- Thuế thu nhập cá nhân	-	15.170.467.428	161.988.711.749	160.548.503.642	25.472.659	-	16.636.148.194
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	148.736.310	161.967.173	(63.228)	13.294.091	-
- Các loại thuế khác	34.975.818	6.529.558	29.020.655.247	24.734.763.503	218.778	34.918.359	4.292.582.621
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-	-
	189.713.832	122.515.531.270	737.500.619.168	666.876.295.660	49.219.917	105.491.028	193.104.851.891

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.306.371.221)	4.920.203.786	344.598.779.364	1.584.216.879.869
Tăng vốn trong kỳ trước						-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước					383.085.841.715	383.085.841.715
Phân phối lợi nhuận					(182.674.563.000)	(182.674.563.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2023					(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024					(94.419.786.213)	(94.419.786.213)
Trích Quỹ đầu tư phát triển				43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS					(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính			(220.084.983)			(220.084.983)
Giảm khác					(5.998.839.706)	(5.998.839.706)
Số dư cuối kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.526.456.204)	48.406.480.518	305.572.253.917	1.588.456.546.171
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	251.657.470.021	251.657.470.021
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2024	-	-	-	-	(38.908.709.265)	(38.908.709.265)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2025	-	-	-	-	(56.330.317.266)	(56.330.317.266)

Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	4.723.698.405	-	-	4.723.698.405
Giảm khác	-	-	-	-	(8.365.182)	(8.365.182)
Số dư cuối kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	197.242.201	162.610.465.039	346.278.347.704	1.748.090.322.884



VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 3 of Year 2025

U
M
S

CONTENTS

	Page(s)
Consolidated Statement of Financial Position	02 - 03
Consolidated Statement of Income	04 - 05
Consolidated Statement of Cash Flows	06
Notes to the Consolidated Financial Statements	07 - 33



VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi,
Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 30 September 2025

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2025

Code	ASSETS	Note	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		4,754,545,307.802	4,728,456,491.813
110	I. Cash and cash equivalent	3	590,694,897.635	389,553,167.519
111	1. Cash		502,965,793.232	373,553,167.519
112	2. Cash equivalents		87,729,104.403	16,000,000.000
120	II. Short-term financial investment	4	1,673,838,137.221	1,430,476,324.460
123	1. Held-to-maturity investments		1,673,838,137.221	1,430,476,324.460
130	III. Short-term receivables		1,873,388,305.698	2,157,317,142.073
131	1. Short-term trade receivables	5	1,273,748,042.942	1,617,447,246.458
132	2. Short-term advances to suppliers		50,111,489.386	110,014,215.870
136	3. Other short-term receivables	7	573,738,744.391	452,662,419.219
137	4. Provision for short-term doubtful debt (*)		(24,209,971.021)	(22,806,739.474)
140	IV. Inventories	9	258,531,240.641	279,316,566.082
141	1. Inventories		258,807,509.067	279,592,834.508
149	2. Provision for devaluation of inventories (*)		(276,268.426)	(276,268.426)
150	V. Other short-term assets		358,092,726.607	471,793,291.679
151	1. Short-term prepayments	13	356,406,269.908	464,599,688.300
152	2. Deductible VAT		1,580,965.671	7,003,889.547
153	3. Taxes and other receivables from State budget	16	105,491.028	189,713.832
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,948,080,310.363	1,635,100,066.310
210	I. Long-term receivables		369,096,130.187	346,340,082.223
216	1. Other long-term receivables	7	369,096,130.187	346,340,082.223
220	II. Fixed assets		1,072,198,222.346	744,915,553.414
221	1. Tangible fixed assets	11	1,009,097,581.049	691,259,376.597
222	- Cost		1,738,915,441.720	1,295,930,086.780
223	- Accumulated depreciation (*)		(729,817,860.671)	(604,670,710.183)
227	2. Intangible fixed assets	12	63,100,641.297	53,656,176.817
228	- Cost		113,595,047.644	91,011,224.644
229	- Accumulated amortisation (*)		(50,494,406.347)	(37,355,047.827)
240	IV. Long-term assets in progress	10	57,344,524.229	75,029,511.026
242	1. Construction in progress		57,344,524.229	75,029,511.026
250	V. Long-term investments	4	-	30,000,000.000
255	1. Held-to-maturity investments		-	30,000,000.000
260	VI. Other long-term assets		449,441,433.601	438,814,919.647
261	1. Long-term prepaid expenses	13	449,441,433.601	438,814,919.647
270	TOTAL ASSETS		6,702,625,618.165	6,363,556,558.123

0930
ÔNG
NG TY
PHÂN
CHÍNH
TTTEL
Ô HÀ

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2025

(Continued)

Code	RESOURCES	Note	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. LIABILITIES		4.954.535.295.281	4.775.100.011.952
310	I. Current liabilities		4.451.548.457.724	4.676.144.433.818
311	1. Short-term trade payables	15	630.985.692.188	660.902.415.331
312	2. Short-term advances from customers		33.219.669.702	3.987.739.541
313	3. Taxes and amounts payables to the State budget	16	193.104.851.891	122.515.531.270
314	4. Payables to employees		399.328.706.425	581.595.506.372
315	5. Short-term accrued expenses	17	496.144.789.623	329.879.721.788
318	6. Short-term unearned revenue	18	64.253.734.285	42.941.314.075
319	7. Other short-term payables	19	1.661.956.940.911	1.470.158.663.520
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	14	953.947.111.736	1.375.517.858.200
322	9. Bonus and welfare fund		18.606.960.964	88.645.683.721
330	II. Non-current liabilities		502.986.837.557	98.955.578.134
337	1. Other long-term payables	19	33.498.489.500	26.452.964.500
338	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	14	469.488.348.057	72.502.613.634
400	D. OWNER'S EQUITY		1.748.090.322.884	1.588.456.546.171
410	I. Owner's Equity	20	1.748.090.322.884	1.588.456.546.171
411	1. Owner's Equity		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	- Ordinary shares carrying voting rights		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412	2. Share Premium		21.173.847.940	21.173.847.940
417	3. Exchange rate differences	21	197.242.201	(4.526.456.204)
418	4. Investment and development fund		162.610.465.039	48.406.480.518
421	5. Retained earnings		346.278.347.704	305.572.253.917
421a	- Retained earnings accumulated to the prior year end		150.951.194.948	16.906.198.415
421b	- Retained earnings of the current year		195.327.152.756	288.666.055.502
440	TOTAL RESOURCES		6.702.625.618.165	6.363.556.558.123

Hanoi, 30 October 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director

Lê Thị Bích Thủy

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Phùng Văn Cường

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Quarter 3 of Year 2025

Code	Items	Note	Figures incurred in the period		Cumulative figures from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 3/2025	Quarter 3/2024	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Gross revenue from goods sold and services rendered	23	4.928.287.581.430	5.430.274.592.577	14.951.264.616.808	15.048.970.662.025
02	2. Revenue deductions		-	-	-	-
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered		4.928.287.581.430	5.430.274.592.577	14.951.264.616.808	15.048.970.662.025
11	4. Cost of sales	24	4.697.696.674.992	5.152.122.562.385	14.179.077.643.576	14.379.476.367.155
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		230.590.906.438	278.152.030.192	772.186.973.232	669.494.294.870
21	6. Financial income	25	26.041.441.499	19.105.930.527	67.001.094.489	70.427.972.607
22	7. Financial expenses	26	19.447.817.444	14.691.278.103	54.307.834.792	41.874.640.492
23	- In which: Interest expense		18.330.250.419	14.141.385.109	50.882.676.479	41.209.054.608
25	8. Selling expenses	27	27.685.932.692	29.577.473.934	76.570.106.032	70.140.948.855
26	9. General and administration expenses	28	102.830.089.666	119.152.351.974	387.493.760.701	311.041.866.928
30	10. Net profits from operating activities		106.668.508.135	133.836.856.708	320.816.366.196	316.864.811.202
31	11. Other income	29	2.938.267.717	142.937.826	5.619.805.605	961.252.943
32	12. Other expenses	30	566.099.199	84.914.628	2.905.733.369	854.548.455
40	13. (Loss)/Profit from other activities		2.372.168.518	58.023.198	2.714.072.236	106.704.488



VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 30 September 2025

50	14. Total net profit before tax		109.040.676.653	133.894.879.906	323.530.438.432	316.971.515.690
51	15. Current corporate income tax expense	31	23.704.380.513	26.961.683.957	71.872.968.411	64.530.186.582
52	16. Deferred corporate income tax expense		-	-	-	-
60	17. Net profit after corporate income tax		<u>85.336.296.140</u>	<u>106.933.195.949</u>	<u>251.657.470.021</u>	<u>252.441.329.108</u>
61	18. Profit after tax attributable to owners of the parent		85.336.296.140	106.933.195.949	251.657.470.021	252.441.329.108
62	19. Profit after tax attributable to non-controlling interests		-	-	-	-
70	20. Basic earnings per share	32	577	571	1.604	1.357
71	21. Diluted earnings per share		-	-	-	-

Preparer



Lê Thị Bích Thủy

Chief Accountant



Trung tá Nguyễn Bình Minh

Hanoi, 30 October 2025

General Director



Phùng Văn Cường



CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOW

Quarter 3 of Year 2025
(Indirect Method)

Code	Items	Notes	Cumulative figures from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profits before tax		323.530.438.432	316.971.515.690
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		138.256.745.471	96.406.213.008
03	- Provisions		1.403.231.547	(436.936.957)
04	- Exchange gains/losses arising from translating foreign currency items		4.340.898.366	(360.834.068)
05	- Gains/losses from investing activities		(64.822.456.193)	(68.758.927.001)
06	- Interest expense		50.882.676.479	41.209.054.608
08	3. Operating profit before movements in working capital		453.591.534.102	385.030.085.280
09	- Changes in receivables		207.137.129.122	(157.751.009.261)
10	- Changes in inventories		20.785.325.441	54.252.187.584
11	- Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)		318.732.650.756	(650.620.967.617)
12	- Changes in prepaid expenses		97.714.025.235	(89.238.307.945)
14	- Interest paid		(51.414.868.014)	(42.433.701.947)
15	- Corporate income tax paid		(61.645.553.342)	(97.264.685.263)
17	- Other payments on operating activities		(166.717.985.751)	(104.815.915.077)
20	Net cash flows from operating activities		818.182.257.548	(702.842.314.247)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Acquisition or construction of fixed assets and other long-term assets		(441.239.885.065)	(253.092.339.926)
22	2. Proceeds from sales, disposals of fixed assets and other long-term assets		-	-
23	3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities		(1.739.117.148.581)	(938.126.050.000)
24	4. Cash recovered from lending, buying debt instruments of other entities		1.525.755.335.820	1.174.113.834.718
25	5. Equity investments in other entities		-	-
26	6. Proceeds from equity investment in other entities		-	-
27	7. Interest and dividend received		61.763.382.396	115.244.091.639
30	Net cash flows from investing activities		(592.838.315.430)	98.139.536.431
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
32	2. Repayment of capital contributions and repurchase of stock issued		-	-
33	3. Proceeds from borrowings		436.031.513.403	39.603.131.875.567
34	4. Repayment of principal		(460.616.525.444)	(39.543.203.552.852)
36	6. Dividends or profits paid to owners		-	-
40	Net cash flow from financing activities		(24.585.012.041)	59.928.322.715
50	Net cash flows in the year		200.758.930.077	(544.774.455.101)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		389.553.167.519	894.914.736.509
61	Effect of exchange rate fluctuations		382.800.039	554.247.465
70	Cash and cash equivalents at the end of the year		590.694.897.635	350.694.528.873

Preparer

Chief Accountant

Hanoi, 30 October 2025
General Director

Le Thị Bích Thủy

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Phùng Văn Cường

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 3 of Year 2025

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Structure of ownership

Viettel Post Joint Stock Corporation was established under the first Enterprises Registration Certificate No. 0104093672 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment on 03 July 2009 and the 26th amendment dated 18 July 2025.

The Company's head office is located at No. 2, Lane 15 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1.217.830.420.000 equivalent to 121.783.042 shares, with a par value of VND 10.000 per share.

Business field

Main business field of the Company is trading and services.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Delivery and courier services for parcels and goods;
- Postal activities;
- Renting and leasing of motor vehicles;
- Freight transport by road;
- Warehousing and storage.

Normal business cycle:

12 months

The Company's operation in the year that affects the Consolidated Financial Statements

According to Resolution No. 145/NQ-HDQT dated 6 August 2025 on the increase of charter capital of Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited, and Resolution No. 196/NQ-HDQT dated 30 September 2025 on the correction of the capital increase plan of Viettelpost Trading and Service One Member Limited Liability Company, the Board of Directors approved the increase of charter capital for Viettelpost Trading and Service One Member Limited Liability Company. The additional charter capital amounts to VND 29.493.334.761. The capital increase is being made in the form of asset contributions from the Corporation, including computers, office equipment, tools and supplies currently use in the OS telecommunications channel.

Group structure

The Company has branches in provinces and cities nationwide.

The Company has the following subsidiaries:	Address	Main business activities
Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	Commercial business
Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	Hanoi	Warehousing and storages
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	Logistics, Forwading, International express delivery
Mygo Cambodia Company Limited	Cambodia	Logistics, Forwading, International express delivery
VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Laos Sole Company Limited	Laos	Logistics, Forwading, International express delivery

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY



2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies*Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Consolidated Financial Statements are prepared on the basis of the summary of transactions arising at dependent accounting member units and at the Company's office.

In the Consolidated Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

2.4 . Financial instruments*Initial recognition**Financial assets*

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables and lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

There are currently no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Translation of Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

Financial Statements prepared in foreign currencies are translated to Financial Statements prepared in Vietnam Dong at the exchange rates as follows: Assets and liabilities are translated at the closing rate at the end of the period; Owner's equity is translated at the exchange rate on the date of contribution, Items of Statement of Income and Statement of Cash flows are translated at the actual exchange rate or average exchange rate in the accounting period (if the difference does not exceed 3%).



2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual exchange rate ruling at the transaction date and are determined under the following principles:

- When buying and selling foreign currency: the exchange rate is specified in the foreign currency buying and selling contract between the Company and the commercial bank;
- When contributing or receiving capital: the exchange rate is the foreign currency buying rate of the bank where the Company opens an account to receive capital from investors on the date of capital contribution.
- When recording receivables: the exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company designates the customer to pay at the time the transaction occurs;
- When recording payables: the exchange rate is the selling rate of the commercial bank where the Company plans to transact at the time the transaction occurs;
- When purchasing assets or making immediate payments in foreign currency: the exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

The actual transaction exchange rate when re-evaluating foreign currency items at the time of preparing the separate financial statements is determined according to the following principles:

- For items classified as assets: apply the foreign currency buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For foreign currency deposits: apply the buying rate of the bank where the Company opens a foreign currency account;
- For items classified as liabilities: apply the foreign currency selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the period.

Exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the year are recorded cumulatively in the Statement of Financial position and will be gradually allocated into financial expense or financial income when the Company comes into operation. The minimum allocation of exchange loss in each period must ensure that it is not less than the pre-tax profit before the allocation of exchange loss (after the allocation of exchange loss, pre-tax profit in the Statement of Income shall be zero).

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits, monetary gold used for value storage purposes, excluding gold classified as inventories used as raw materials for the production of products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities.

Investments held to maturity include: Term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preferred shares that the issuer is required to repurchase at a certain time in the future, loans, etc. held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates: are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Equity Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Dividends received in the form of shares only monitor the number of shares received but do not record the increase in the value of the investment and financial income.

Dividends received in the form of shares are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

The value of exchanged shares is determined based on their fair value at the date of exchange. The fair value of listed company shares is the closing price on the stock exchange. For unlisted shares traded on the UPCOM platform, the fair value is the closing trading price on UPCOM. For other unlisted shares, the fair value is the agreed price specified in the contract or the book value at the time of exchange.

Provision for impairment of investments is made at the end of the period as follows:

With regard to investments in subsidiaries, joint ventures or associates: based on the Separate Financial

Statements/Consolidated Financial Statements (if the investee is the parent company) of the subsidiary, joint venture or associate at the time of setting up the provision. The provision for impairment of investments is made when the investee incurs a loss, except in cases where such loss was already included in the plan when deciding to invest.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.



The cost of inventory is calculated using weighted average method.
Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets, Financial lease fixed assets and Investment real estate

Fixed assets tangible and intangible are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets tangible and intangible are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated using the straight-line method.

Finance lease assets are recognized at the original cost, which is the fair value or the present value of the minimum lease payments (whichever is higher), plus any directly attributable initial costs related to the finance lease transaction (excluding VAT). During use, finance lease assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and residual value. Depreciation of finance lease assets is calculated based on the lease term as per the contract and is charged to the production and business costs to ensure full recovery of capital.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method, with estimated depreciation periods as follows:

- Buildings and structures	5-30 years
- Machinery and equipment	5-10 years
- Vehicles	6-10 years
- Office equipment	3-5 years
- Other assets	3-5 years
- Land use rights with a fixed term	20-50 years
- Land use rights with no term	Not amortised
- Management software	3-5 years

2.12 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several period are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following period.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business costs using the straight-line method.

2.13 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company.

2.14 . Loans and financial lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of loans and debts in foreign currency, detailed monitoring is performed according to the original currency.

2.15 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.16 . Accrued expenses

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as vacation wages, costs during seasonal production downtime, and interest expenses payable on loans are recorded in production and business expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.17 . Payable provisions

Provisions are recognised only when the following conditions are met::

- The Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event;
- It is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation;
- A reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the reporting period.

Only expenses related to the originally established payable provision are offset against that payable provision.

The payable provision is recorded in the production and business expenses of the accounting period. The difference between the amount of payable provision established in the previous accounting period that is not fully used and the amount of payable provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the payable provision for construction warranty, which is reversed and recorded as other income in the period.

2.18 . Unearned revenues

Unearned revenues include: amounts of customers paid in advance for one or many accounting periods for asset lease; interests received in advance when lending or buying debt instruments; or the difference between selling prices under deferred and from installment payment as committed and cash price; revenues corresponding to the value of goods, services or discounts to clients in the traditional client programs, ...

Unearned revenues are transferred to Revenue from sale of goods and rendering of services or Financial income with the amount corresponding to each accounting period.

2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium reflects the difference between the par value, direct costs related to the issuance of shares, and the issuance price (including cases of re-issuance of treasury shares). It can either be a positive premium (if the issuance price is higher than the par value and direct costs) or a negative premium (if the issuance price is lower than the par value and direct costs).

The conversion option of bonds into shares (equity component of convertible bonds) arises when the company issues bonds that can be converted into a predetermined number of shares as specified in the issuance plan. The value of the equity component of convertible bonds is determined as the difference between the total amount raised from issuing convertible bonds and the debt component of the convertible bonds.

Other capital under Owner's Equity reflects the business capital formed by supplementing from business results or by being donated, presented, sponsored, or revaluation of assets (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Treasury shares are shares issued by the company and repurchased by the company. These shares are not canceled and will be re-issued within the time frame stipulated by the securities law. Treasury shares are recognized at the actual repurchase cost and are presented on the Balance Sheet as a reduction in Owner's equity. The cost of treasury shares, when reissued or used for dividend payments, bonuses, etc., is calculated using the weighted average method.

Revaluation surplus reflects the cases where there is a decision by the government to revalue assets, the privatization of state-owned enterprises, or other cases stipulated by law.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company. The distribution of net profits is made when the net profit of the company does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case dividend payment or profit distribution for the owners exceeds the net profit, the difference shall be recorded as a decrease in contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders/Board of Management and after being appropriated to funds in accordance with the Company's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Separate Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.20 . Revenues

Revenue from sale of goods

The company shall only record turnovers from selling goods if simultaneously satisfies the following conditions:

- Most of risks and benefits associated with ownership of products, goods were transferred to the buyer;
- No longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the sale transaction;



- Costs related to sale transactions may be determined.

Revenue from providing services

The company shall only record turnovers from providing services if simultaneously satisfies the following conditions:

- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the transaction of providing such services;
- The completed work may be determined at the time of the report;
- Incurred costs for the transaction and the costs to complete the transaction of providing such services may be determined.

The portion of service completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be determined reliably.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Notes to Separated Financial Statements.

Bonus shares or stock dividends are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

2.21 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.22 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

0936
ONG
G TY
PHAN
CHINH
TEL
5 HA N

The expense accrual to estimate the cost of real estate must comply with the following principles:

- The accrued expenses have been stated in investment and construction estimate, but there are insufficient dossiers and documents for acceptance;
- The expense accrual is only aimed at calculating the cost of real estate that has been completed during the period and meets all requirements for revenue recognition;
- The accrued expenses and actual expenses included in cost of goods sold are in conformity with the norm of cost price on the basis of total cost estimate of sold real estate (determined by area).

2.23 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.24 . Corporate income tax

Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

2.25 . Related Parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about financial and operational policies. The related parties of the company include:

- Enterprises directly or indirectly controlling the company, controlled by the company, or jointly controlled with the company, including the parent company, subsidiary, and affiliate companies;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights in the company and have significant influence over the company, key management personnel of the company, and close family members of these individuals;
- Enterprises controlled directly or indirectly by the aforementioned individuals, or those having significant influence over the company.

In considering each related party relationship for preparing and presenting the financial statements, the company focuses on the substance of the relationship rather than its legal form.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	4.917.081.450	4.461.768.293

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 30 September 2025

Bank demand deposits	467.505.914.018	369.078.959.942
Cash in transit	30.542.797.764	12.439.284
Cash equivalents	87.729.104.403	16.000.000.000
	<u>590.694.897.635</u>	<u>389.553.167.519</u>

4 . FINANCIAL INVESTMENTS
Held-to-maturity investments

See details in Annex 01.

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
<i>Short-term investments</i>	<i>1.673.838.137.221</i>	<i>1.673.838.137.221</i>	<i>1.430.476.324.460</i>	<i>1.430.476.324.460</i>
- Term Deposits	1.673.838.137.221	1.673.838.137.221	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
<i>Long-term investments</i>	-	-	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
- Term Deposits	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>1.673.838.137.221</u>	<u>1.673.838.137.221</u>	<u>1.460.476.324.460</u>	<u>1.460.476.324.460</u>

5 . ACCOUNT RECEIVABLES
Accounts receivable detailed by customer with large outstanding balances

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Viettel Telecom Corporation	423.805.023.772	588.023.215.104
- Viettel Network Corporation	20.879.384.664	33.243.054.617
- Stavian Chemical Joint Stock Company	-	113.838.172.526
- Others	829.063.634.506	882.342.804.211
	<u>1.273.748.042.942</u>	<u>1.617.447.246.458</u>

Account receivables classified by payment terms

- Short-term trade receivables	1.273.748.042.942	1.617.447.246.458
	<u>1.273.748.042.942</u>	<u>1.617.447.246.458</u>

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Truong Thinh Technology Engineering Joint Stock Company	-	53.080.929.283

- Others	50.111.489.386	56.933.286.587
	<u>50.111.489.386</u>	<u>110.014.215.870</u>

7 . OTHER RECEIVABLES

	30/09/2025		01/01/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Receivables from Lilama 3 Joint Stock Company for land deposit	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Receivable from e-Wallet service	-	-	18.541.069.272	-
Receivable from point of sale management staff for e-wallet service	155.486.779.185	-	80.819.217.931	-
Interest receivable	32.902.044.636	-	29.842.970.839	-
Receivables from employees for shortage assets	-	-	175.804.272	-
Receivable from Viettel Digital Services Corporation	-	-	64.192.282.359	-
Receivable from cash on delivery (COD) services	93.608.517.478	(3.097.910.004)	112.848.120.424	(6.479.177.421)
Advances	50.871.240.087	-	40.113.188.831	-
Receivable from social insurance, health insurance, unemployment insurance, and trade union fees	16.949.662	-	-	-
Short-term deposits and mortgages	8.933.697.992	-	18.048.616.722	-
Receivable from Viettel Telecom Corporation (VTT)	21.029.566.264	-	17.055.352.694	-
Others	210.149.949.087	-	70.285.795.875	-
	<u>573.738.744.391</u>	<u>(3.837.910.004)</u>	<u>452.662.419.219</u>	<u>(7.219.177.421)</u>
Long-term				
Deposits and mortgages	369.096.130.187	-	346.340.082.223	-
	<u>369.096.130.187</u>	-	<u>346.340.082.223</u>	-

8 . BAD DEBTS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
+ Lilama 3 Joint Stock Company	740.000.000	-	740.000.000	-

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 30 September 2025

+ An Phat Group Joint Stock Company	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Mr. Cu Sy Minh - Customer of Dong Anh Branch	719.195.245	-	719.195.245	-
+ Mrs. Nguyen Hoang Ngoc	-	-	-	-
+ Mr. Trinh Van Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Mr. Le Trung Dung	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Ningbo Wu-Sheng Import and Export Co., Ltd.	565.905.970	-	565.905.970	-
+ VIMAG International Commodities Co., Ltd.	5.504.362.647	-	5.504.362.647	-
+ Others	18.899.390.071	4.851.865.099	18.455.081.239	5.810.787.814
	<u>29.654.430.119</u>	<u>5.444.459.098</u>	<u>29.210.121.287</u>	<u>6.403.381.813</u>

9 . INVENTORIES

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	2.072.560.223	-	2.744.973.423	-
Tools, supplies	25.402.464.559	-	18.228.794.746	-
Work in progress	-	-	-	-
Goods	231.332.484.285	(276.268.426)	258.402.739.985	(276.268.426)
Goods sent for sale	-	-	216.326.354	-
	<u>258.807.509.067</u>	<u>(276.268.426)</u>	<u>279.592.834.508</u>	<u>(276.268.426)</u>

10 . CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Constructions in progress		
- Fixed assets purchases	17.944.660.000	23.177.702.015
+ Trucks	-	19.129.090.904
+ Purchase of goods classification system	-	-
+ Other assets	17.944.660.000	4.048.611.111
- Constructions in progress	39.399.864.229	51.851.809.011
+ SAP software project	9.527.110.055	9.527.110.055
+ Upgrade core delivery system	18.205.419.884	21.840.195.384
+ Da Nang Logistics Center project	2.862.963.779	1.750.953.431
+ Robot manufacturing project	5.186.159.474	4.486.159.474
+ Upgrade internal system management software	1.870.424.000	3.787.809.000
+ Upgrade vehicle management system	-	2.548.182.000
+ Expansion Project of Sorting system at Exploitation Center 3	-	589.229.630

+ Other projects		1.747.787.037	7.322.170.037
		<u>57.344.524.229</u>	<u>75.029.511.026</u>
11 .	TANGIBLE FIXED ASSETS		
	See Details in Annex 2.		
12 .	INTANGIBLE FIXED ASSETS		
	See Detail in Annex 3.		
13 .	PREPAID EXPENSES		
		30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Current		
	Rental of premises, offices, shops	267.821.416.240	338.620.967.997
	Renovation and repair costs	31.106.052.576	32.024.860.707
	Tools and supplies	37.935.022.492	72.581.263.796
	Others	19.543.778.600	21.372.595.800
		<u>356.406.269.908</u>	<u>464.599.688.300</u>
	Non-Current		
	Renovation and repair costs	99.231.571.408	85.765.385.152
	Tools and supplies	110.766.838.637	137.833.315.515
	Land rental cost	178.737.026.233	185.038.874.117
	Others	60.705.997.323	30.177.344.863
		<u>449.441.433.601</u>	<u>438.814.919.647</u>
14 .	BORROWINGS		
	See Details in Annex 4.		
15 .	ACCOUNT PAYABLES		
		30/09/2025	01/01/2025
		Cost	Cost
		Amount able to be paid off	Amount able to be paid off
		VND	VND
	- Others	630.985.692.188	660.902.415.331
		<u>630.985.692.188</u>	<u>660.902.415.331</u>

Account payable details
by payment terms:

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 30 September 2025

- Short-term trade payables	630.985.692.188	630.985.692.188	660.902.415.331	660.902.415.331
	<u>630.985.692.188</u>	<u>630.985.692.188</u>	<u>660.902.415.331</u>	<u>660.902.415.331</u>

16 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See Details in Annex 5.

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tax payable		
- Value-added tax	121.531.563.521	66.966.864.740
- Corporate income tax	50.644.557.555	40.371.669.544
- Personal income tax	16.636.148.194	15.170.467.428
- Other tax	4.292.582.621	-
	<u>193.104.851.891</u>	<u>122.515.531.270</u>
Tax receivable		
- Value-added tax	57.278.578	154.738.014
- Personal income tax	-	-
- Other tax	34.918.359	34.975.818
	<u>105.491.028</u>	<u>189.713.832</u>

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

17 . ACCRUED EXPENSES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Premises, offices, shops rentals	3.051.429.984	731.041.605
Out-sourced labor costs	269.091.348.231	242.559.484.149
Accrued interest	1.920.423.959	1.285.118.518
Freight connection charge	59.293.559.291	60.215.894.220
Others	162.788.028.158	25.088.183.296
	<u>496.144.789.623</u>	<u>329.879.721.788</u>

18 . UNEARNED REVENUE

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		

- Other unearned revenue	64.253.734.285	42.941.314.075
	<u>64.253.734.285</u>	<u>42.941.314.075</u>

19 . OTHER PAYABLES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Payable to employees at sales points	46.741.168.991	51.878.722.584
Payable for social insurance, health insurance, unemployment insurance and trade union funds	43.439.236.408	30.580.325.200
Short-term deposits and mortgages received	7.011.885.550	13.392.002.323
Payable to employees for deposits to ensure delivery obligations	17.508.190.021	19.046.829.234
Payable for cash on delivery (COD) services	842.346.718.687	944.208.454.497
Payable to business agents and individuals	174.378.458.531	204.706.749.663
Payable for Viettel Telecom Corporation (VTT)	183.974.608.484	-
Payable for Viettel Digital Services Corporation (VDS)	21.431.846.471	-
Others	325.124.827.768	258.224.302.603
	<u>1.661.956.940.911</u>	<u>1.470.158.663.520</u>
Long-term		
Long-term deposits received	33.498.489.500	26.452.964.500
	<u>33.498.489.500</u>	<u>26.452.964.500</u>

20 . OWNER'S EQUITY

Changes in owner's equity

Details of Contributed capital

	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Viettel Group	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Others	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Other shareholders	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	<u>1.217.830.420.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.217.830.420.000</u>	<u>100,00</u>

Share

	30/09/2025	01/01/2025
Number of shares registered to issue	121.783.042	121.783.042
Number of shares issued and fully paid	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	121.783.042	121.783.042
Number of outstanding shares in circulation	121.783.042	121.783.042

- Ordinary shares	121.783.042	121.783.042
An ordinary share has par value of VND 10,000		
Funds		
	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development investment fund	162.610.465.039	48.406.480.518
	<u>162.610.465.039</u>	<u>48.406.480.518</u>
21 . EXCHANGE RATE DIFFERENCE		
	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Opening balance	(4.526.456.204)	(4.306.371.221)
Increase	4.723.698.405	(220.084.983)
- Translation of financial statements from foreign currency to VND	4.723.698.405	(220.084.983)
Closing balance	<u>197.242.201</u>	<u>(4.526.456.204)</u>
22 . OFF BALANCE SHEET ITEM		
Foreign currency		
	30/09/2025	01/01/2025
- United States Dollar (USD)	2.337.643,77	1.644.336,52
- Riel Campuchia (KHR)	737.787,00	1.234.278,00
- Kyat Myanmar (MMK)	1.571.960.050,19	2.102.647.503,00
- Australia Dollar (AUD)	1.645,73	-
- LAK Laos	5.243.400.220,00	498.000,00
- Baht Thailand (THB)	8.280,00	3.090,00
- Singapore Dollar (SGD)	1.732,73	1.732,73
23 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES		
	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	VND	VND
Revenue from sale of goods	1.288.064.780.524	2.057.176.128.605
Revenue from rendering of services	3.640.222.800.906	3.373.098.463.972
	<u>4.928.287.581.430</u>	<u>5.430.274.592.577</u>
24 . COST OF GOODS SOLD		
	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	VND	VND



Cost of goods sold	1.278.536.810.686	2.051.942.235.697
Cost of services rendered	3.419.159.864.306	3.100.180.326.688
	4.697.696.674.992	5.152.122.562.385
25 . FINANCIAL INCOME		
	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	VND	VND
Interest income	25.518.015.082	19.105.930.527
Realised exchange gain	422.376.417	-
Other Financial income	101.050.000	-
	26.041.441.499	19.105.930.527
26 . FINANCIAL EXPENSES		
	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	VND	VND
Interest expenses	18.330.250.419	14.141.385.109
Realised exchange loss	236.946.057	499.329.987
Unrealised exchange loss	4.465.928	50.563.007
Others	876.155.040	-
	19.447.817.444	14.691.278.103
27 . SELLING EXPENSES		
	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	VND	VND
Labour expenses	3.616.161	-
Depreciation and amortisation	-	39.496.807
Expenses of outsourcing services	19.845.030.447	17.838.220.361
Other expenses in cash	7.837.286.084	11.699.756.766
	27.685.932.692	29.577.473.934
28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES		
	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	VND	VND
Labour expenses	57.818.456.638	70.122.259.976
Raw materials	611.268.570	348.425.308

23072
VG
TY
HÂN
HINH
EL
HÀ NỘI

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 30 September 2025

Cost of tool and equipment	2.638.558.368	2.007.714.279
Depreciation and amortisation	2.654.738.215	1.396.786.424
Taxes, fees and charges	59.059.347	70.779.399
Provision costs	369.608.795	-
Expenses of outsourcing services	18.495.124.550	27.365.152.323
Others	20.183.275.183	17.841.234.265
	102.830.089.666	119.152.351.974
29 . OTHER INCOME		
	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	VND	VND
Income from sale and liquidation of fixed assets	329.134.991	-
Fines collected	269.945.446	-
Other income	2.339.187.280	142.937.826
	2.938.267.717	142.937.826
30 . OTHER EXPENSES		
	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	VND	VND
Residual value and costs from sale and liquidation of fixed assets	109.393.144	-
Penalties	269.645.446	-
Others	187.060.609	84.914.628
	566.099.199	84.914.628
31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES		
	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	VND	VND
<i>Current corporate income tax expense of parent company</i>	10.351.191.382	25.307.699.744
Current corporate income tax expense of subsidiaries	13.353.189.131	1.653.984.213
- Viettel Logistics Company Limited	4.297.666.892	1.201.364.014
- Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	1.071.185.865	6.051.631
- Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	7.087.034.240	32.808.936
- Mygo Cambodia Company Limited	42.567.155	21.393.077
- VIP Myanmar Company Limited	854.734.979	392.366.555
Current corporate income tax expense	23.704.380.513	26.961.683.957
32 . EARNINGS PER SHARE		
The calculation of basis earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Corporation is based on the following data:		
	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	VND	(Restated) VND
Accounting profit after corporate income tax	85.336.296.140	106.933.195.949
Adjustment:	(15.046.151.286)	(37.395.452.155)
- Temporary distribution to bonus and welfare fund (i)	(15.046.151.286)	(36.972.904.673)

- Distribution to bonus fund for members of the Board of Management, Directors and Supervisors	-	(422.547.482)
Net profit attributable to ordinary shares	70.290.144.854	69.537.743.794
Weighted average number of ordinary shares	121.783.042	121.783.042
Basic earnings per share	577	571

(i) For the fiscal year ending at 30 September 2024, the Corporation has temporarily allocated to bonus and welfare fund at a rate of 25% of after-tax profit pursuant to Resolution No. 61/NQ-ĐHĐCĐ dated at 27th April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. However, pursuant to Resolution No. 66/NQ-ĐHĐCĐ dated at 23th April 2025, The General Meeting of Shareholders has approved the allocation of bonus and welfare fund from 2024 profit at a rate of 35% of after-tax profit and allocated a bonus fund for Members of the Board of Management, Boards of Directors and Boards of Supervisors with an amount equivalent to 0.4% of after-tax profit. Accordingly, the figures of basic earnings per share for the third quarter 2024 were restated.

33 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY NATURE

	Quarter 3/2025 VND	Quarter 3/2024 VND
Raw materials	168.559.693.361	158.004.741.820
Labour expenses	1.067.636.865.252	1.126.478.669.999
Depreciation and amortisation	55.639.314.008	36.664.113.725
Provision costs	-	-
Expenses of outsourcing services	1.958.356.058.280	1.609.509.392.561
Other expenses in cash	299.483.955.763	318.253.234.491
	3.549.675.886.664	3.248.910.152.596

34 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Consolidated Statement of Financial Position and corresponding Notes are the figures of the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31st December 2024; the Consolidated Statement of Income, Consolidated Statement of Cash Flow and corresponding Notes are the figures of the Consolidated Financial Statements for the third quarter of 2024 prepared for the accounting period from 1st January 2024 to 30th September 2024.

Hanoi, 30 October 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director


Lê Thị Bích Thùy


Trung tá Nguyễn Bình Minh




Phùng Văn Cường

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investments

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
<i>Short-term investments</i>	<i>1.673.838.137.221</i>	<i>1.673.838.137.221</i>	<i>1.430.476.324.460</i>	<i>1.430.476.324.460</i>
- Term Deposits	1.673.838.137.221	1.673.838.137.221	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
<i>Long-term investments</i>	-	-	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
- Term Deposits	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>1.673.838.137.221</u>	<u>1.673.838.137.221</u>	<u>1.460.476.324.460</u>	<u>1.460.476.324.460</u>

: TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles, transportation equipment	Management tools and equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
Opening balance	15.554.179.120	332.842.640.613	919.130.138.821	23.995.433.832	4.407.694.394	1.295.930.086.780
Increase	18.634.809.137	28.178.818.907	324.580.882.037	69.043.396.454	2.611.668.871	443.049.575.406
- Purchase in the year	45.530.000	28.101.214.992	25.736.311.019	44.412.722.500	2.611.668.871	100.907.447.382
- Completed construction investment	18.572.805.297	-	298.800.987.161	24.595.515.603	-	341.969.308.061
- Reclassification	-	-	-	-	-	-
- Conversion of Financial Statement	16.473.840	77.603.915	43.583.857	35.158.351	-	172.819.963
- Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease	-	(7.219.507)	-	(57.000.959)	-	(64.220.466)
- Reclassification	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	(7.219.507)	-	(57.000.959)	-	(64.220.466)
Closing balance	34.188.988.257	361.014.240.013	1.243.711.020.858	92.981.829.327	7.019.363.265	1.738.915.441.720
Accumulated depreciation						
Opening balance	13.521.471.080	81.228.785.512	497.703.950.213	10.879.085.437	1.337.417.941	604.670.710.183
Increase	656.833.655	31.467.126.557	82.971.765.225	9.273.675.382	807.749.669	125.177.150.488
- Depreciation during the period (accounting for expenses)	653.390.953	31.425.867.644	82.971.753.365	9.258.625.320	807.749.669	125.117.386.951
- Reclassification	-	-	-	-	-	-
- Conversion of Financial Statement	3.442.702	41.258.913	11.860	15.050.062	-	59.763.537
- Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease	-	-	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
- Reclassification	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Closing balance	14.178.304.735	112.695.912.069	580.675.715.438	20.122.760.819	2.145.167.610	729.817.860.671
Net carrying amount						
Opening balance	2.032.708.040	251.613.855.101	421.426.188.608	13.116.348.395	3.070.276.453	691.259.376.597
Closing balance	20.010.683.522	248.318.327.944	663.035.305.420	72.859.068.508	4.874.195.655	1.009.097.581.049

934
ĐƯỜNG TÌ
PHẢI CHÍN
ETTEI
PHỐ HẢI

Annex 3 : INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer Software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
Opening balance	34.526.245.981	55.959.978.663	525.000.000	91.011.224.644
Increase	-	22.583.823.000	-	22.583.823.000
- Purchase in the year	-	22.583.823.000	-	22.583.823.000
- Reclassification	-	-	-	-
- Conversion of Financial Statement	-	-	-	-
Closing balance	34.526.245.981	78.543.801.663	525.000.000	113.595.047.644
Accumulated amortisation				
Opening balance	7.262.027.958	29.647.608.910	445.410.959	37.355.047.827
Increase	464.216.181	12.595.553.298	79.589.041	13.139.358.520
- Depreciation during the period	464.216.181	12.595.553.298	79.589.041	13.139.358.520
Decrease	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-
Closing balance	7.726.244.139	42.243.162.208	525.000.000	50.494.406.347
Net carrying amount				
Opening balance	27.264.218.023	26.312.369.753	79.589.041	53.656.176.817
Closing balance	26.800.001.842	36.300.639.455	-	63.100.641.297

Annex 4 BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		30/09/2025	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Short-term loans	1.359.753.329.953	1.359.753.329.953	78.421.258.085.265	78.870.849.610.709	910.161.804.509	910.161.804.509
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Head Office (1)	200.314.076.880	200.314.076.880	6.867.911.998.199	7.068.226.075.079	-	-
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	232.100.000.000	232.100.000.000	434.020.494.862	666.120.494.862	-	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	263.630.109.389	263.630.109.389	10.179.796.196.440	10.443.426.305.829	-	-
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	481.997.722.139	481.997.722.139	8.712.795.044.146	9.007.599.632.877	187.193.133.408	187.193.133.408
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	181.711.421.545	181.711.421.545	-	181.711.421.545	-	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	-	-	28.164.901.278.714	28.135.873.897.211	29.027.381.503	29.027.381.503
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	-	-	21.773.969.887.023	21.773.969.887.023	-	-
- Asia Commercial Joint Stock Bank	-	-	1.391.871.078.584	978.951.297.244	412.919.781.340	412.919.781.340
- Eximbank	-	-	290.876.784.075	290.876.784.075	-	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Head Office	-	-	598.372.508.258	317.351.000.000	281.021.508.258	281.021.508.258
- Bank for investment and development of Cambodia Plc (BIDC)	-	-	6.742.814.964	6.742.814.964	-	-
- Current portion of long-term loans due						
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	14.700.000.000	14.700.000.000	11.025.000.000	11.025.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Woori Bank Vietnam Limited	461.295.574	461.295.574	12.142.337.558	-	12.603.633.132	12.603.633.132
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	319.358.474	319.358.474	8.406.233.694	-	8.725.592.168	8.725.592.168
- Busan Bank - Ho Chi Minh Branch	106.452.825	106.452.825	2.802.077.898	-	2.908.530.723	2.908.530.723
- Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	177.421.374	177.421.374	4.670.129.830	-	4.847.551.204	4.847.551.204
	1.375.517.858.200	1.375.517.858.200	78.460.303.864.245	78.881.874.610.709	953.947.111.736	953.947.111.736

- Long-term loans

- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	62.363.621.207	62.363.621.207	-	11.025.000.000	51.338.621.207	51.338.621.207
- Woori Bank Vietnam Limited	11.224.858.959	11.224.858.959	65.447.242.589	-	76.672.101.548	76.672.101.548
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	7.771.056.202	7.771.056.202	45.309.629.485	-	53.080.685.687	53.080.685.687
- Busan Bank - Ho Chi Minh Branch	2.590.352.067	2.590.352.067	15.103.209.828	-	17.693.561.895	17.693.561.895
- Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	4.317.253.446	4.317.253.446	25.172.016.381	-	29.489.269.827	29.489.269.827
- BNP PARIBAS - Hanoi Branch	-	-	284.999.415.120	-	284.999.415.120	284.999.415.120
	<u>88.267.141.881</u>	<u>88.267.141.881</u>	<u>436.031.513.403</u>	<u>11.025.000.000</u>	<u>513.273.655.284</u>	<u>513.273.655.284</u>
Amount due for settlement within 12 months	(15.764.528.247)	(15.764.528.247)	(39.045.778.980)	(11.025.000.000)	(43.785.307.227)	(43.785.307.227)
Amount due for settlement after 12 months	<u>72.502.613.634</u>	<u>72.502.613.634</u>			<u>469.488.348.057</u>	<u>469.488.348.057</u>

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 30 September 2025

Annex 5
: TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of period	Tax payable at the beginning of period	Tax payable during the period	Tax paid during the period	Exchange rate difference during the period	Tax receivable at the end of period	Tax payable at the end of period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	154.738.014	66.966.864.740	474.450.844.270	419.783.508.000	(5.178.053)	57.278.578	121.531.563.521
- Corporate income tax	-	40.371.669.544	71.889.671.592	61.645.553.342	28.769.761	-	50.644.557.555
- Personal income tax	-	15.170.467.428	161.988.711.749	160.548.503.642	25.472.659	-	16.636.148.194
- Land tax and land rental	-	-	148.736.310	161.967.173	(63.228)	13.294.091	-
- Other tax	34.975.818	6.529.558	29.020.655.247	24.734.763.503	218.778	34.918.359	4.292.582.621
- Fees, charges and other payables	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-	-
	<u>189.713.832</u>	<u>122.515.531.270</u>	<u>737.500.619.168</u>	<u>666.876.295.660</u>	<u>49.219.917</u>	<u>105.491.028</u>	<u>193.104.851.891</u>

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 30 September 2025

Annex 6 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Owner's contributed capital	Share premium	Exchange rate difference	Investment and development fund	Retained Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Opening balance of previous year	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.306.371.221)	4.920.203.786	344.598.779.364	1.584.216.879.869
Profit for previous year	-	-	-	-	383.085.841.715	383.085.841.715
Profit distribution	-	-	-	-	(182.674.563.000)	(182.674.563.000)
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2023 profit	-	-	-	-	(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Temporary distribution to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(94.419.786.213)	(94.419.786.213)
Distribution to Investment and Development fund	-	-	-	43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Conversion of Financial Statement	-	-	(220.084.983)	-	-	(220.084.983)
Other decreases	-	-	-	-	(5.998.839.706)	(5.998.839.706)
Ending balance of previous year	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.526.456.204)	48.406.480.518	305.572.253.917	1.588.456.546.171
Decrease in capital in this year	-	-	-	-	-	-
Profit for this year	-	-	-	-	251.657.470.021	251.657.470.021
Increase in capital of this year	-	-	-	-	-	-
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2024 profit	-	-	-	-	(38.908.709.265)	(38.908.709.265)
Distribution to Investment and Development fund	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Profit distribution (*)	-	-	-	-	-	-
Temporary appropriation to the Bonus and welfare fund from profit 2025	-	-	-	-	(56.330.317.266)	(56.330.317.266)



VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 30 September 2025

Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Conversion of Financial Statement	-	-	4.723.698.405	-	-	4.723.698.405
Other decreases	-	-	-	-	(8.365.182)	(8.365.182)
Closing balance of this period	1.217.830.420.000	21.173.847.940	197.242.201	162.610.465.039	346.278.347.704	1.748.090.322.884

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

Số/No: 842 /VTPost-TCKT

V/v giải trình các nội dung liên quan đến

Báo cáo tài chính Q3/2025.

*Explanation of the difference in business results for
third quarter of 2025 compared to the same period
last year.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Hanoi, 30 October 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *The Ho Chi Minh City Stock
Exchange*.

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to the provisions of the Securities Law and Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market and Circular 68/2024/TT-BTC dated 18 September, 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong Quý 3/2025, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng giảm 43,03% và Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 20,20%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the third quarter of 2025, Profit after corporate income tax in the Separate Financial Statement decreased by 43.03% and the Consolidated Financial Statement decreased by 20.20%, compared to the same period in 2024. Regarding this issue, Viettel Post Joint Stock Corporation explains the reasons as follows:

1. Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2025 đạt 60,18 tỷ đồng, giảm 43,03% so với cùng kỳ năm 2024 (Quý 3/2024 đạt 105,64 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax of the separate financial report for the third quarter of 2025 reached VND 60.18 billions VND, a decrease of 43.03% over the same period in 2024 (the third quarter of 2024 reached 105.64 billions VND):

Trong Quý 3/2025, Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.246,68 tỷ đồng; giảm 1.690,05 tỷ tương ứng giảm 34,23% so với cùng kỳ năm 2024; giá vốn hàng bán đạt 3.130,67 tỷ đồng; giảm 1.554,01 tỷ tương ứng giảm 33,17%. Nguyên nhân do trong Quý 3/2025, Tổng Công ty tiến hành tái cấu trúc mô hình tổ chức và phương thức vận hành, theo đó một số lĩnh vực kinh doanh được chuyển giao từ Tổng Công ty sang các Công ty con, cụ thể: lĩnh vực kinh doanh tại các kho được chuyển giao cho Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ kho vận Viettel, lĩnh vực dịch vụ viễn thông được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost.

In the third quarter of 2025, the separate financial statements of the corporation recorded Revenue from goods sold and services rendered reached 3,246.68 billions VND; a decrease of 1,690.05 billions, equivalent to a decrease of 34.23% over the same period in 2024; Cost of goods sold reached 3,130.67 billions VND; a decrease of 1,554.01 billions VND, equivalent to a decrease of 33.17%. The decrease was mainly attributable to the Parent Company's restructuring of its organizational model and operating structure during the third quarter of 2025, under which certain business segments were transferred from the Parent Company to its subsidiaries: warehousing operations were transferred to Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited, and telecommunication services were transferred to Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng giảm 43,03% so với cùng kỳ năm 2024.

Accordingly, the profit after tax in the separate financial statements decreased by 43.03% compared to the same period in 2024.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2025 đạt 85,34 tỷ đồng, giảm 20,20% so với cùng kỳ năm 2024 (Quý 3/2024 đạt 106,93 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax for the third quarter of 2025 recorded on the consolidated financial statements reached 85.34 billions VND, a decrease of 20.20% over the same period in 2024 (the third quarter of 2024 reached 106.93 billions VND):

Trong Quý 3/2025, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 4.928,29 tỷ đồng; giảm 501,99 tỷ tương ứng giảm 9,24% so với cùng kỳ năm 2024 (Nguyên nhân do doanh thu thẻ cào tại lĩnh



vực viễn thông giảm mạnh); giá vốn hàng bán đạt 4.697,70 tỷ đồng; giảm 454,43 tỷ tương ứng giảm 8,82%; tốc độ giảm doanh thu lớn hơn tốc độ giảm giá vốn hàng bán.

In the third quarter of 2025, the consolidated financial statement recorded Revenue from goods sold and services rendered reached 4,928.29 billions VND; a decrease of 501.99 billions VND, equivalent to a decrease of 9.24% over the same period in 2024 (The decrease was mainly due to a significant decline in mobile prepaid card revenue in the telecommunications segment); Cost of goods sold reached 4,697.70 billions VND; a decrease of 454.43 billions VND, equivalent to a decrease of 8.82%; the decrease in revenue was greater than the decrease in cost of goods sold.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 20,20% so với cùng kỳ năm 2024.

Accordingly, the profit after tax in the consolidated financial statement decreased by 20.20% compared to the same period in 2024.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Post Joint Stock Corporation provides an explanation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange the reasons of the factors contributing to the decrease in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ Best regards.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ As above;
- Website công ty/ Company website;
- Lưu/ Archived by: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR



Phùng Văn Cường